

CÔNG TY CỔ PHẦN TẠP PHẪM VÀ BẢO HỘ LAO ĐỘNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN TẠP PHẨM VÀ BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Số 11A đường Cát Linh - Phường Quốc Tử Giám

Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tạp phẩm và Bảo hộ Lao động (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Ông Cao Duy Hà	Thành viên
Ông Hoàng Anh Trung	Thành viên
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Giám đốc
------------------	----------

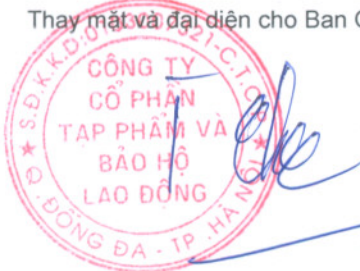
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Đỗ Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Văn phòng Hà Nội / Hanoi Office:

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội
Suite 1401, 17T5 Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Hanoi
Tel: (84 4) 6 2811 488 Fax: (84 4) 6 2811 499
E-mail: contact@krestonaca.vn www.krestonaca.vn

Số: 88/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Tạt phẩm và Bảo hộ Lao động

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tạt phẩm và Bảo hộ Lao động

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 22 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Số dư tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng liên quan cũng như thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1022/KTV

Nguyễn Hoàng Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1106/KTV

5 - Q
TỶ
DƯ HẠ
ÁN
ACA
M
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.865.194.827	111.735.174.495
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		12.660.024.079	11.363.159.453
111	Tiền	V.1	12.660.024.079	11.363.159.453
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	8.484.000.000	-
121	Đầu tư ngắn hạn		8.484.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		67.059.610.861	62.730.977.234
131	Phải thu khách hàng		61.249.777.447	51.360.677.292
132	Trả trước cho người bán		5.439.836.179	11.377.764.885
135	Các khoản phải thu khác	V.3	754.709.652	85.839.474
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(384.712.417)	(93.304.417)
140	Hàng tồn kho	V.4	31.512.601.669	32.329.009.995
141	Hàng tồn kho		31.512.601.669	32.329.009.995
150	Tài sản ngắn hạn khác		5.148.958.218	5.312.027.813
152	Thuế GTGT được khấu trừ		143.958.218	46.532.963
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	5.005.000.000	5.265.494.850
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.154.442.525	2.206.508.254
220	Tài sản cố định		1.768.433.215	1.914.988.405
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	855.908.444	998.850.342
222	Nguyên giá		4.255.896.804	4.255.896.804
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.399.988.360)	(3.257.046.462)
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	11.693.935	18.943.591
228	Nguyên giá		25.500.000	25.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.806.065)	(6.556.409)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	900.830.836	897.194.472
260	Tài sản dài hạn khác		386.009.310	291.519.849
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	386.009.310	291.519.849
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		127.019.637.352	113.941.682.749

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		110.835.795.767	100.116.864.317
310	Nợ ngắn hạn		110.734.660.042	100.015.728.592
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.10	43.448.247.219	34.033.358.730
312	Phải trả người bán		53.595.748.986	45.161.506.405
313	Người mua trả tiền trước		8.439.335.713	13.385.658.182
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	1.843.970.665	983.134.893
315	Phải trả người lao động		999.016.374	770.876.387
316	Chi phí phải trả	V.12	107.357.086	114.285.262
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.13	2.271.569.950	5.563.133.981
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.414.049	3.774.752
330	Nợ dài hạn		101.135.725	101.135.725
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		101.135.725	101.135.725
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.183.841.585	13.824.818.432
410	Vốn chủ sở hữu	V.14	16.183.841.585	13.824.818.432
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		11.081.302	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		1.313.538.748	913.226.353
418	Quỹ dự phòng tài chính		486.701.387	353.263.922
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.372.520.148	2.558.328.157
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		127.019.637.352	113.941.682.749



Đỗ Mạnh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Trần Thị Tuyết Nga
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.100.113.151.856	880.904.486.425
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.100.113.151.856	880.904.486.425
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	1.080.714.527.997	867.456.897.479
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.398.623.859	13.447.588.946
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.673.869.622	1.417.507.729
22	Chi phí tài chính	VI.4	6.042.872.269	3.151.624.468
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.398.595.713	2.478.881.092
24	Chi phí bán hàng		6.975.359.117	4.564.005.306
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.848.667.788	4.413.023.733
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.205.594.307	2.736.443.168
31	Thu nhập khác		2.409.936.918	2.721.234.830
32	Chi phí khác		259.767.193	117.547.122
40	Lợi nhuận khác	VI.5	2.150.169.725	2.603.687.708
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.355.764.032	5.340.130.876
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	1.287.258.706	1.335.032.719
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.068.505.326	4.005.098.157
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	6.069	4.005



Đỗ Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Trần Thị Tuyết Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.180.264.660.749	994.051.622.084
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.147.753.449.580)	(991.653.865.237)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(6.234.436.786)	(4.743.729.061)
04	Tiền chi trả lãi vay	(5.356.123.889)	(2.419.944.413)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(389.700.527)	(828.489.240)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.361.989.520	17.436.525.669
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(29.399.233.458)	(31.975.495.906)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.493.706.029	(20.133.376.104)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(12.068.000)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(42.280.000.000)	(26.154.714.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33.796.000.000	28.154.714.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.903.485.860	1.384.762.115
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.580.514.140)	3.372.694.115
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	199.544.170.946	148.369.490.990
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(190.055.489.807)	(118.482.162.260)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.061.104.642)	(2.738.870.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	6.427.576.497	27.148.458.730
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.340.768.386	10.387.776.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	11.363.159.453	975.479.488
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(43.903.760)	(96.776)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.660.024.079	11.363.159.453



Đỗ Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Trần Thị Tuyết Nga
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Tạp phẩm và Bảo hộ Lao động tiền thân là Công ty Tạp phẩm và Bảo hộ Lao động, được thành lập theo Quyết định số 153/TM-TCCB của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương) ngày 10/03/1995. Công ty được chuyển đổi (Cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1215/QĐ-BTM ngày 27/08/2004 của Bộ Thương Mại.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007321 ngày 06/04/2005 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh hàng tiêu dùng, dụng cụ gia đình, trang thiết bị bảo hộ lao động, an toàn lao động, các thiết bị văn phòng phẩm, trang trí nội thất, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải ô tô, xe máy, đồ điện dân dụng, điện tử, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, giấy các loại, gỗ các loại. Hàng vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y), phân bón, nông lâm thổ sản, hải sản, khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Hàng thực phẩm, thực phẩm công nghệ bánh kẹo, đường, rượu bia, đồ uống, thuốc lá.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Kinh doanh nhà, dịch vụ kho, cho thuê văn phòng làm việc, dịch vụ xông hơi (không bao gồm xông hơi dùng thuốc y học cổ truyền).
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch.
- Khách sạn nhà hàng, ăn uống (không bao gồm kinh doanh hát karaoke, vũ trường, quán bar).
- Mua bán thiết bị máy tính, thiết bị văn phòng, điện tử, điện lạnh, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị điều hoà nhiệt độ, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị vệ sinh.
- Mua bán thiết bị bảo vệ, camera quan sát, máy fax, máy photocopy, máy in, máy tính./.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Địa điểm

Trụ sở chính

Phường Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2011 là 74 người (năm 2010: 84 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Trang thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	-

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Khoản chi phí thuê dịch vụ tư vấn hồ sơ nhà đất số tiền 219.946.302 đồng phát sinh từ năm 2009, Công ty đang thực hiện phân bổ 50 năm theo thời gian thuê đất.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

34
; T
A H
TO
N
NA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền	Cuối năm	Đầu năm
	Tiền mặt	1.076.777.422	20.522.449
	Tiền gửi ngân hàng	11.583.246.657	11.342.637.004
	Cộng	12.660.024.079	11.363.159.453
2.	Đầu tư ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Đầu tư góp vốn liên doanh ngắn hạn		
	Chi nhánh Công ty CP Bách Hóa Miền Nam tại Hà Nội	2.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Hòa	3.484.000.000	-
	Công ty TNHH Xây dựng Thủy Hiền	3.000.000.000	-
	Cộng	8.484.000.000	-
	Là các khoản góp vốn kinh doanh ngắn hạn có thời hạn 3 tháng, lợi nhuận góp vốn được ứng trước một phần hàng tháng tối thiểu bằng lãi suất Ngân hàng Công thương tại thời điểm góp vốn. Sau khi thực hiện xong hai bên cùng tính toán để phân chia lợi nhuận, phần lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn. Các khoản thuế liên quan phát sinh ở bên nào, bên đó chịu trách nhiệm kê khai, nộp theo đúng quy định.		
3.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Phải thu tiền lợi nhuận liên doanh	687.188.174	-
	Phải thu khác	67.521.478	85.839.474
	Cộng	754.709.652	85.839.474
4.	Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	Công cụ, dụng cụ	26.280.000	1.672.000
	Hàng hóa	31.486.321.669	32.327.337.995
	Cộng	31.512.601.669	32.329.009.995
5.	Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	Tạm ứng	5.000.000	-
	Cầm cố, ký quỹ ký cược ngắn hạn	5.000.000.000	5.265.494.850
	Cộng	5.005.000.000	5.265.494.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.754.266.819	480.339.076	21.290.909	4.255.896.804
Số dư cuối năm	3.754.266.819	480.339.076	21.290.909	4.255.896.804
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	759.792.056	480.339.076	-	1.240.131.132
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.763.932.850	480.339.076	12.774.536	3.257.046.462
Khấu hao trong năm	138.683.735	-	4.258.163	142.941.898
Số dư cuối năm	2.902.616.585	480.339.076	17.032.699	3.399.988.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	990.333.969	-	8.516.373	998.850.342
Tại ngày cuối năm	851.650.234	-	4.258.210	855.908.444

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	25.500.000	25.500.000
Số dư cuối năm	25.500.000	25.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	6.556.409	6.556.409
Khấu hao trong năm	7.249.656	7.249.656
Số dư cuối năm	13.806.065	13.806.065
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	18.943.591	18.943.591
Tại ngày cuối năm	11.693.935	11.693.935

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dự án Sunprotexim I	878.298.654	876.480.472
Dự án Sunprotexim II	22.532.182	20.714.000
Cộng	<u>900.830.836</u>	<u>897.194.472</u>

Đây là dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê và căn hộ cao cấp tại 11A Cát Linh và 30 Đoàn Thị Điểm - Hà Nội.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí thuê đất	219.946.302	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	98.631.008	56.767.077
Chi phí trả trước dài hạn khác	67.432.000	234.752.772
Cộng	<u>386.009.310</u>	<u>291.519.849</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (V.10.1)		
Ngân hàng Công thương Việt Nam - NHCT Ba Đình	38.520.827.017	17.388.863.720
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.927.420.202	16.644.495.010
Cộng	<u>43.448.247.219</u>	<u>34.033.358.730</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng Công thương Việt nam - NHCT Ba đình					
Khế ước số 7947750 ngày 24/10/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	372.136.127	372.136.127	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước số 8178991 ngày 28/11/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	5.000.000.000	5.000.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước số 8195712 ngày 30/11/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	5.000.000.000	5.000.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8257610 ngày 09/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	6.599.895.720	6.599.895.720	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8324497 ngày 19/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	4.900.000.000	4.900.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8376054 ngày 26/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	2.000.000.000	2.000.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8420401 ngày 30/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	4.000.000.000	4.000.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8395543 ngày 28/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	5.000.000.000	5.000.000.000	1 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8395499 ngày 28/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	4.000.000.000	4.000.000.000	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Khế ước vay số 8420722 ngày 30/12/2011, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động	1.648.795.170	1.648.795.170	2 tháng	18,5%	Tài sản đảm bảo thế chấp là quyền sở hữu của bên thứ 3
Vay ngân hàng Sài Gòn thương tín - chi nhánh Hà nội					
Khế ước nhận nợ số LD1135300083 ngày 12/12/2011 mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động	715.561.000	3.371.811.000	3 tháng	20,4%	Tin chấp
Khế ước nhận nợ số LD1135600043 ngày 22/12/2011 mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động	3.034.874.546	3.034.874.546	3 tháng	20,4%	Tin chấp
Khế ước nhận nợ số LD1134600020 ngày 12/12/2011 mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động (*)	1.176.984.656	1.187.325.937,03	3 tháng	8,3%	Tin chấp
Cộng	43.448.247.219				

(*) Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín bằng tiền USD theo khế ước nhận nợ số LD1134600020 ngày 12/12/2011, số tiền tại thời điểm vay là 56.509,73 USD, số tiền tại thời điểm cuối năm là 56.509,73 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	149.983.711	316.921.648
Thuế xuất, nhập khẩu	130.871.107	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.562.566.921	664.797.808
Thuế thu nhập cá nhân	548.926	1.415.437
Cộng	<u>1.843.970.665</u>	<u>983.134.893</u>

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	107.357.086	64.885.262
Chi phí phải trả khác	-	49.400.000
Cộng	<u>107.357.086</u>	<u>114.285.262</u>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	58.723.697	50.760.995
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.212.846.253	5.512.372.986
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>696.508.284</i>	<i>592.147.000</i>
<i>Ông Vũ Mạnh Sỹ</i>	<i>-</i>	<i>24.924.406</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.516.337.969</i>	<i>4.895.301.580</i>
Cộng	<u>2.271.569.950</u>	<u>5.563.133.981</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	10.000.000.000	1.217.776	610.727.409	252.430.940	2.272.750.134	13.137.126.259
Tăng quỹ	-	-	302.498.944	100.832.982	-	403.331.926
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.005.098.157	4.005.098.157
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	660.206.134	660.206.134
Tạm chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	1.300.000.000	1.300.000.000
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Giảm khác	-	1.217.776	-	-	159.314.000	160.531.776
Số dư cuối năm	10.000.000.000	-	913.226.353	353.263.922	2.558.328.157	13.824.818.432
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	10.000.000.000	-	913.226.353	353.263.922	2.558.328.157	13.824.818.432
Tăng quỹ	-	-	400.312.395	133.437.465	-	533.749.860
Lãi trong năm	-	11.081.302	-	-	6.068.505.326	6.079.586.628
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	-	-	-	-	833.984.157	833.984.157
Tạm chia cổ tức năm 2011 (*)	-	-	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	220.329.178	220.329.178
Số dư cuối năm	10.000.000.000	11.081.302	1.313.538.748	486.701.387	4.372.520.148	16.183.841.585

(*) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011 theo Điều lệ hoạt động của Công ty, việc phân phối chính thức sẽ phụ thuộc vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	4.329.050.000	4.329.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.670.950.000	5.670.950.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

Nhà đầu tư	Theo Giấy phép đầu tư		Số đã góp đến 31/12/2011	
	Số tiền VND	Vốn Điều lệ %	Số tiền VND	Vốn Điều lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	4.329.050.000	43,29	4.329.050.000	43,29
Các cổ đông khác	5.670.950.000	56,71	5.670.950.000	56,71
Cộng	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	100,00

14.3. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	1.313.538.748	913.226.353
Quỹ dự phòng tài chính	486.701.387	353.263.922

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.093.440.254.491	874.476.526.715
Doanh thu cho thuê kho, hoa hồng đại lý	6.672.897.365	6.427.959.710
Doanh thu thuần	1.100.113.151.856	880.904.486.425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.080.714.527.997	867.456.897.479
Cộng	<u>1.080.714.527.997</u>	<u>867.456.897.479</u>

Công ty không tách chi tiết giá vốn tương ứng với doanh thu cho thuê kho tàng, nhà xưởng và hoa hồng đại lý mà đang ghi nhận trên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.976.334	462.761.002
Lãi từ hoạt động liên doanh	2.068.191.174	921.700.000
Lãi ký quỹ	496.506.526	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.195.588	33.046.727
Cộng	<u>2.673.869.622</u>	<u>1.417.507.729</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.398.595.713	2.478.881.092
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	644.276.556	672.743.376
Cộng	<u>6.042.872.269</u>	<u>3.151.624.468</u>

5. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	2.409.936.918	2.721.234.830
Thu tiền thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	2.400.000	200.000
Hàng khuyến mãi	2.285.517.954	2.634.392.991
Khu nhập khác	122.018.964	86.641.839
Chi phí khác	259.767.193	117.547.122
Các khoản chiết khấu	253.962.043	117.213.319
Chi phí khác	5.805.150	333.803
Cộng	<u>2.150.169.725</u>	<u>2.603.687.708</u>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25% % lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2011 Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	7.355.764.032	5.340.130.876
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.355.764.032	5.340.130.876
Thuế suất áp dụng 25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 30%	551.682.302	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.287.258.706	1.335.032.719
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.287.258.706	1.335.032.719

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.068.505.326	4.005.098.157
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.069	4.005

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	173.510.426	133.325.492
Thù lao Hội đồng Quản trị	25.780.000	24.493.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Giữa Công ty và Công ty Sản xuất và Thương mại Thái Hòa có tranh chấp liên quan đến tài sản trên đất (kho tàng, nhà xưởng) tại số 352 Giải Phóng - Hà Nội. Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội đã có Biên bản làm việc ngày 05/5/2009 và Biên bản định giá ngày 05/11/2009 giữa tòa án và hai bên nguyên đơn, bị đơn. Theo đó Công ty sẽ phải thanh toán cho Công ty Sản xuất và Thương mại Thái Hòa giá trị tài sản trên đất theo chứng từ, tài liệu hợp lý mà Công ty Sản xuất và Thương mại Thái Hòa có thể cung cấp được hoặc theo giá trị định giá lại bởi một cơ quan tư vấn thiết kế chuyên nghiệp. Giá trị ước tính hiện tại của tài sản do bị đơn đưa ra là khoảng 5 tỷ đồng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vấn đề nêu trên vẫn chưa được thống nhất và Công ty cũng chưa ước tính để phản ánh các chi phí liên quan trên Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hợp đồng thuê đất

Hợp đồng số 47-245.99/ĐC-HĐTĐ ngày 30/01/1999. Diện tích đất được thuê là 1.005,4 m², tại Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, mục đích sử dụng làm trụ sở và kho, thời hạn thuê đất 10 năm kể từ ngày 01/01/1996.

Hợp đồng số 48-245.99/ĐC-HĐTĐ ngày 30/01/1999. Diện tích đất được thuê là 1.090,8 m², tại Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, mục đích sử dụng làm trụ sở và kho, thời hạn thuê đất 10 năm kể từ ngày 01/01/1996.

Hai hợp đồng trên đã hết hạn thuê đất, Công ty đang thực hiện các thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất và các tài sản trên đất. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty vẫn đang sử dụng các khu đất trên.

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Đỗ Mạnh Tuấn
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2012

Trần Thị Tuyết Nga
Kế toán trưởng